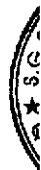


# **Tập đoàn Bảo Việt**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ngày 30 tháng 06 năm 2015



# Tập đoàn Bảo Việt

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 3
Báo cáo của Hội đồng Quản trị	4
Báo cáo về kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	5
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 58

# Tập đoàn Bảo Việt

## THÔNG TIN CHUNG

### TẬP ĐOÀN

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trước đây là một doanh nghiệp nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007. Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh đã được đăng ký thay đổi 8 lần, lần 8 vào ngày 12 tháng 08 năm 2015.

Tập đoàn niêm yết toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Một số thông tin về Tập đoàn theo đăng ký thay đổi lần 8 ngày 12 tháng 08 năm 2015 như sau:

Mã số doanh nghiệp: 0100111761  
Tên doanh nghiệp: Tập đoàn Bảo Việt  
Địa chỉ trụ sở chính: 8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội  
Ngành nghề kinh doanh: Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; hoạt động kinh doanh bất động sản; hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin; dịch vụ hỗ trợ giáo dục...  
Vốn điều lệ: 6.804.714.340.000 đồng Việt Nam  
Số cổ phần đã đăng ký: 680.471.434  
Cổ đông sáng lập: Bộ Tài chính; Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC); HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Tập đoàn có các công ty con sau:

<i>Các công ty con</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Tập đoàn</i>
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt ("Bảo hiểm Bảo Việt")	35 Hai Bà Trưng, phường Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm trách nhiệm và bảo hiểm con người, kinh doanh tái bảo hiểm, giám định tổn thất	100%
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ ("Bảo Việt Nhân thọ")	Tầng 37 Keangnam Hà Nội Landmark Tower, đường Phạm Hùng, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, kinh doanh tái bảo hiểm	100%
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("BVF")	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	100%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("BVSC")	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Môi giới và lưu ký chứng khoán, tự doanh và bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán	59,92%
Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc ("Bảo Việt - Âu Lạc")	Hà Liễu, Phương Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh	Kinh doanh hướng nghiệp lái xe	60%
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt ("BVInvest")	71 Ngõ Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh bất động sản, tư vấn đầu tư xây dựng, cung cấp máy móc thiết bị	55%

# Tập đoàn Bảo Việt

## THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

### TẬP ĐOÀN (tiếp theo)

Tập đoàn có các đơn vị hạch toán phụ thuộc sau:

<u>Các đơn vị hạch toán phụ thuộc</u>	<u>Địa chỉ</u>
Trung tâm Đào tạo Bảo Việt	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ban Quản lý các Dự án Đầu tư xây dựng cơ bản Bảo Việt ("PMU")	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội
Trung tâm Công nghệ Thông tin Bảo Việt	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Tập đoàn có các công ty liên doanh, liên kết sau:

<i>Công ty được đầu tư</i>	<i>Vốn điều lệ VNĐ</i>	<i>Vốn Tập đoàn đã góp VNĐ</i>	<i>Tỷ lệ %</i>
<b>Công ty liên kết</b>			
Baoviet Resort	60.000.000.000	21.000.000.000	35
- Vốn góp của Công ty mẹ Tập đoàn		9.000.000.000	
- Vốn góp của Bảo Việt Nhân Thọ		12.000.000.000	
VIGIBA	180.000.000.000	54.000.000.000	30
- Vốn góp của Công ty mẹ Tập đoàn		15.000.000.000	
- Vốn góp của Bảo Việt Nhân Thọ		39.000.000.000	
Baoviet Bank	3.150.000.000.000	1.560.000.000.000	49,52
- Vốn góp của Công ty mẹ Tập đoàn		1.560.000.000.000	
<b>Công ty liên doanh</b>			
Bảo Việt Tokio Marine	300.000.000.000	<u>153.000.000.000</u>	51
		<b><u>1.788.000.000.000</u></b>	

### CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG KỲ

Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày lập báo cáo này, Tập đoàn có các sự kiện quan trọng sau:

- ▶ Ngày 17 tháng 04 năm 2015, Tập đoàn Bảo Việt đã tổ chức thành công Đại hội đồng Cổ đông bất thường năm 2015 và thông qua danh sách bầu bổ sung, thay thế thành viên Hội đồng Quản trị và danh sách bầu bổ sung thành viên Ban Kiểm soát Tập đoàn Bảo Việt trong thời gian còn lại của nhiệm kỳ 2012 - 2017.
- ▶ Ngày 17 tháng 04 năm 2015, Tập đoàn Bảo Việt đã tổ chức thành công Đại hội Đồng Cổ đông thường niên năm 2015 và thông qua tỷ lệ chi trả cổ tức cho năm tài chính 2014 là 10% (1.000 đồng/cổ phiếu) tính trên vốn điều lệ 6.804.714.340.000 đồng Việt Nam tương đương với số tiền 680.471.434.000 đồng.

# Tập đoàn Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Tên</u>	<u>Vị trí</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Ông Đào Đình Thi	Chủ tịch	23 tháng 12 năm 2014	
Ông Nguyễn Quang Phi	Thành viên	25 tháng 06 năm 2014	
Ông Nguyễn Đức Tuấn	Thành viên	04 tháng 10 năm 2007	
Ông Nguyễn Quốc Huy	Thành viên	23 tháng 09 năm 2009	
Ông Yukihira Yoshiharu	Thành viên	24 tháng 04 năm 2013	
Ông Muneo Sasagawa	Thành viên	02 tháng 07 năm 2015	
Ông Đậu Minh Lâm	Thành viên	23 tháng 12 năm 2014	
Ông Phan Kim Bằng	Thành viên	23 tháng 12 năm 2014	
Bà Thân Hiền Anh	Thành viên	23 tháng 12 năm 2014	
Ông Shinzo Kono	Thành viên	24 tháng 04 năm 2013	01 tháng 07 năm 2015

## BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Tên</u>	<u>Vị trí</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Ông Nguyễn Ngọc Thụy	Trưởng Ban Kiểm soát	25 tháng 12 năm 2014	
Ông Đặng Thái Quý	Thành viên	29 tháng 11 năm 2012	
Ông Ông Tiến Hùng	Thành viên	29 tháng 11 năm 2012	
Bà Phí Thị Quỳnh Nga	Thành viên	17 tháng 04 năm 2015	
Ông Yagi Nobuyuki	Thành viên	24 tháng 04 năm 2013	02 tháng 07 năm 2015

## BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Tên</u>	<u>Vị trí</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Ông Nguyễn Quang Phi	Tổng Giám đốc	25 tháng 06 năm 2014	
Ông Đỗ Trường Minh	Giám đốc Hoạt động	07 tháng 04 năm 2015	
Ông Phạm Ngọc Tú	Phó Giám đốc Phụ trách Khối Quản lý Tài chính	18 tháng 05 năm 2015	
Ông Nguyễn Thanh Hải	Kế toán trưởng	03 tháng 03 năm 2009	
Ông Đậu Minh Lâm	Giám đốc Đầu tư	25 tháng 12 năm 2014	02 tháng 04 năm 2015
Ông Phan Tiến Nguyên	Giám đốc Nguồn Nhân lực	30 tháng 06 năm 2008	02 tháng 04 năm 2015
Ông Nguyễn Thanh Sơn	Giám đốc Bất động sản	11 tháng 07 năm 2012	02 tháng 04 năm 2015
Bà Thân Hiền Anh	Giám đốc Chiến lược và Quản lý rủi ro	26 tháng 08 năm 2014	06 tháng 02 năm 2015

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Quang Phi, chức danh: Tổng Giám đốc.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Tập đoàn.

# Tập đoàn Bảo Việt

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Tập đoàn Bảo Việt trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ Tập đoàn Bảo Việt vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH TẬP ĐOÀN ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành Công ty mẹ Tập đoàn Bảo Việt ("Ban Điều hành") chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty mẹ Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Điều hành cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty mẹ Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty mẹ Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

### PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo. Báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ Tập đoàn Bảo Việt vào ngày 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Hội đồng Quản trị:



Ông Đào Đình Thi  
Chủ tịch

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 08 năm 2015

Số tham chiếu: 60780870/17880253/HY-LR

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông  
Tập đoàn Bảo Việt

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ Tập đoàn Bảo Việt ("Tập đoàn") được trình bày từ trang 06 đến trang 58, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 06 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Điều hành Tập đoàn. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Tập đoàn và áp dụng các thủ tục phân tích đối với các thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 3 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Tập đoàn đã lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và các công ty con cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan. Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đó và báo cáo kết quả công tác soát xét của chúng tôi đề ngày 28 tháng 08 năm 2015 đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần. Kết luận của chúng tôi về công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không liên quan đến vấn đề này.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

CHI NHÁNH  
CÔNG TY  
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN  
ERNST & YOUNG  
VIỆT NAM  
TẠI HÀ NỘI

Saman Bandara  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 2036-2013-004-1

Trịnh Hoàng Anh  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 2071-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 08 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (trình bày lại (*))
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>3.717.792.503.240</b>	<b>3.953.533.246.309</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>5</b>	<b>50.625.602.093</b>	<b>51.106.195.242</b>
111	1. Tiền		50.625.602.093	51.106.195.242
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>3.211.721.677.832</b>	<b>3.381.369.115.515</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh	6.1	849.442.929.456	849.923.454.039
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	6.1	(211.549.640.800)	(260.382.727.700)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.2	2.573.828.389.176	2.791.828.389.176
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>452.021.531.405</b>	<b>516.671.651.480</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	450.504.372.238	514.950.227.740
136	2. Phải thu ngắn hạn khác		1.517.159.167	1.721.423.740
<b>150</b>	<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>3.423.691.910</b>	<b>4.386.284.072</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		626.868.499	3.072.863.661
155	2. Tài sản ngắn hạn khác		2.796.823.411	1.313.420.411
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>7.694.507.752.391</b>	<b>7.775.100.380.714</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>343.621.998.793</b>	<b>370.401.160.929</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	294.209.657.547	317.040.135.814
222	Nguyên giá		566.678.898.900	566.602.478.900
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(272.469.241.353)	(249.562.343.086)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	49.412.341.246	53.361.025.115
228	Nguyên giá		126.392.449.456	126.392.449.456
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(76.980.108.210)	(73.031.424.341)
<b>240</b>	<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>45.399.242.055</b>	<b>44.685.588.684</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	45.399.242.055	44.685.588.684
<b>250</b>	<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>7.303.592.321.543</b>	<b>7.360.013.631.101</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con	6.3	4.891.291.148.720	4.891.291.148.720
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	6.3	1.737.000.000.000	1.737.000.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	6.3	(365.429.059)	(496.381.589)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.2	675.666.601.882	732.218.863.970
<b>260</b>	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>1.894.190.000</b>	<b>-</b>
262	1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20.2	1.894.190.000	-
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>11.412.300.255.631</b>	<b>11.728.633.627.023</b>

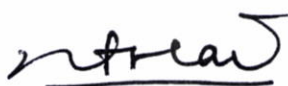
(\*) Số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại và điều chỉnh phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính năm tài chính 2015 theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế (xem Thuyết minh số 25).



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị: VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (trình bày lại (*))
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>128.428.728.991</b>	<b>190.000.425.470</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>128.428.728.991</b>	<b>190.000.425.470</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		850.699.696	3.873.215.117
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	1.041.769.438	10.078.250.244
314	3. Phải trả người lao động	12	9.857.435.307	23.262.504.338
318	4. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	1.050.000.057
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	13	68.943.581.777	123.029.082.374
322	6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	14	47.735.242.773	28.707.373.340
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>11.283.871.526.640</b>	<b>11.538.633.201.553</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>15</b>	<b>11.283.871.526.640</b>	<b>11.538.633.201.553</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		6.804.714.340.000	6.804.714.340.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		6.804.714.340.000	6.804.714.340.000
411b	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.184.332.381.197	3.184.332.381.197
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		112.135.049.926	-
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.182.689.755.517	1.549.586.480.356
421a	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		656.058.451.496	429.381.245.268
421b	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		526.631.304.021	1.120.205.235.088
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>11.412.300.255.631</b>	<b>11.728.633.627.023</b>



Ông Nguyễn Thanh Hải  
Kế toán Trưởng



Ông Phạm Ngọc Tú  
Phó Giám đốc Phụ trách  
Khối Quản lý Tài chính



Ông Nguyễn Quang Phi  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 08 năm 2015

(\*) Số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại và điều chỉnh phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính năm tài chính 2015 theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế (xem Thuyết minh số 25).

# Tập đoàn Bảo Việt

B02a-DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014 (*)
21	1. Doanh thu hoạt động kinh doanh	16	324.560.305.662	622.979.173.332	427.589.536.018	739.962.205.238
22	2. Chi phí hoạt động kinh doanh	17	34.001.108.607	35.124.286.747	(35.210.657.542)	5.600.165.197
24	<b>3. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>358.561.414.269</b>	<b>658.103.460.079</b>	<b>392.378.878.476</b>	<b>745.562.370.435</b>
26	4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	18	(58.005.740.520)	(111.187.037.003)	(62.938.771.280)	(119.204.028.845)
30	<b>5. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>300.555.673.749</b>	<b>546.916.423.076</b>	<b>329.440.107.196</b>	<b>626.358.341.590</b>
31	6. Thu nhập khác	19	6.636.364	301.664.753	286.784.110	516.758.716
32	7. Chi phí khác	19	-	-	-	-
40	<b>8. Lợi nhuận khác</b>	<b>19</b>	<b>6.636.364</b>	<b>301.664.753</b>	<b>286.784.110</b>	<b>516.758.716</b>
50	<b>9. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>300.562.310.113</b>	<b>547.218.087.829</b>	<b>329.726.891.306</b>	<b>626.875.100.306</b>
51	10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	20.1	(14.389.262.278)	(22.207.337.534)	(1.810.359.272)	(20.879.492.032)
52	11. (Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại	20.2	947.095.000	1.894.190.000	-	-
60	<b>12. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		<b>287.120.142.835</b>	<b>526.904.940.295</b>	<b>327.916.532.034</b>	<b>605.995.608.274</b>

Ông Nguyễn Thanh Hải  
Kế toán Trưởng

Ông Phạm Ngọc Tú  
Phó Giám đốc Phụ trách Khối Quản lý Tài chính

Ông Nguyễn Quang Phi  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 08 năm 2015

(\*) Số liệu cùng kỳ đã được phân loại và điều chỉnh phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính kỳ này theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế (Xem Thuyết minh số 25).

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

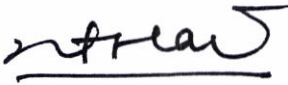
Đơn vị: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		370.287.392.600	450.624.992.598
03	2. Tiền chi trả cho người lao động		(49.916.233.187)	(48.678.939.620)
05	3. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(17.261.541.804)	(63.839.207.637)
06	4. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		118.183.330.930	104.656.468.250
07	5. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(185.593.452.800)	(105.939.302.474)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>235.699.495.739</b>	<b>336.824.011.117</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(895.492.871)	(12.033.242.166)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(918.529.467.576)	(1.554.852.696.816)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.363.225.689.251	2.086.426.628.198
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>443.800.728.804</b>	<b>519.540.689.216</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(679.981.899.550)	(262.964.162.400)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính</b>		<b>(679.981.899.550)</b>	<b>(262.964.162.400)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014
50	<b>IV. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG KỶ (50 = 20+30+40)</b>		<b>(481.675.007)</b>	<b>593.400.537.933</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		51.106.195.242	227.414.382.562
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.081.858	518.587
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	50.625.602.093	820.815.439.082



Ông Nguyễn Thanh Hải  
Kế toán Trưởng



Ông Phạm Ngọc Tú  
Phó Giám đốc Phụ trách  
Khối Quản lý Tài chính



Ông Nguyễn Quang Phi  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 08 năm 2015

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trước đây là một doanh nghiệp nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007. Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh được đăng ký thay đổi 8 lần, lần 8 vào ngày 12 tháng 08 năm 2015.

Tập đoàn niêm yết toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Một số thông tin về Tập đoàn theo đăng ký thay đổi lần 8 ngày 12 tháng 08 năm 2015 như sau:

Mã số doanh nghiệp:	0100111761
Tên doanh nghiệp:	Tập đoàn Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính:	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ngành nghề kinh doanh:	Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; hoạt động kinh doanh bất động sản; hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin; dịch vụ hỗ trợ giáo dục...
Vốn điều lệ:	6.804.714.340.000 đồng Việt Nam
Số cổ phần đã đăng ký:	680.471.434
Cổ đông sáng lập:	Bộ Tài chính, Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC), HSBC Insurance (Asia - Pacific) Holdings Limited
Người đại diện theo pháp luật:	Ông Nguyễn Quang Phi Chức danh: Tổng Giám đốc

Cơ cấu vốn cổ phần của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 như sau:

<u>Cổ đông</u>	<u>Số lượng cổ phần nắm giữ</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
- Bộ Tài chính	482.509.800	70,91%
- Công ty Bảo hiểm Nhân thọ Sumitomo (Sumitomo Life)	122.509.091	18,00%
- Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC)	22.154.400	3,26%
- Các cổ đông khác	53.298.143	7,83%
<b>Tổng cộng</b>	<b>680.471.434</b>	<b>100%</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Tập đoàn có các công ty con và đơn vị hạch toán phụ thuộc sau:

### Các công ty con

Các công ty con	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Tập đoàn
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt ("Bảo hiểm Bảo Việt")	35 Hai Bà Trưng, phường Tráng Tiên, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm trách nhiệm và bảo hiểm con người, kinh doanh tái bảo hiểm, giám định tổn thất	100%
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ ("Bảo Việt Nhân thọ")	Tầng 37 Keangnam Hà Nội Landmark Tower, đường Phạm Hùng, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, kinh doanh tái bảo hiểm	100%
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("BVF")	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	100%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("BVSC")	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Môi giới và lưu ký chứng khoán, tự doanh và bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán	59,92%
Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc ("Bảo Việt - Âu Lạc")	Hà Liễu, Phường Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh	Kinh doanh hướng nghiệp lái xe	60%
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt ("BVInvest")	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh bất động sản, tư vấn đầu tư xây dựng, cung cấp máy móc thiết bị	55%

» Bảo hiểm Bảo Việt được thành lập ngày 21 tháng 06 năm 2004 theo Quyết định số 1296/QĐ/BTC của Bộ Tài chính và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 01/GPĐC3/KDBH do Bộ Tài chính cấp cùng ngày. Sau khi Tập đoàn được cổ phần hóa, vào ngày 23 tháng 11 năm 2007, Bộ Tài chính đã cho phép Tập đoàn được thành lập lại Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 45GP/KDBH. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, vốn điều lệ của Bảo hiểm Bảo Việt là 2.000 tỷ VNĐ.

» Bảo Việt Nhân thọ được thành lập ngày 04 tháng 12 năm 2003 theo Quyết định số 3668/QĐ/BTC của Bộ Tài chính. Sau khi Tập đoàn được cổ phần hóa, vào ngày 23 tháng 11 năm 2007, Bộ Tài chính đã cho phép Tập đoàn được thành lập lại Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ dưới hình thức chuyển đổi từ Bảo hiểm Nhân thọ Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 46/GP/KDBH. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, vốn điều lệ của Bảo hiểm Nhân thọ là 2.000 tỷ VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

### Các công ty con (tiếp theo)

- BVF được thành lập vào ngày 22 tháng 08 năm 2005 theo Quyết định số 911/2005/QĐ/HDQT-BV của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam và Giấy phép Kinh doanh số 0104000256 ban hành ngày 22 tháng 08 năm 2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội và giấy phép điều chỉnh số 10/UBCK-GPĐCQLQ ngày 14 tháng 12 năm 2007 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, vốn điều lệ của BVF là 50.000.000.000 VNĐ.
- BVSC được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 4640/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 10 năm 1999 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 01/GPHĐKD ngày 26 tháng 11 năm 1999 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với mức vốn điều lệ ban đầu là 43.000.000.000 đồng Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, vốn điều lệ của BVSC là 722.339.370.000 VNĐ.
- Bảo Việt - Âu Lạc được thành lập vào ngày 18 tháng 02 năm 2009 theo Quyết định số 2300373648 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Ninh. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, vốn điều lệ của Bảo Việt - Âu Lạc là 60.660.000.000 VNĐ.
- BVInvest được thành lập vào ngày 09 tháng 01 năm 2009 theo Giấy phép Kinh doanh số 0103034168 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, vốn điều lệ của BVInvest là 200 tỷ VNĐ.

Theo đó, vốn góp trực tiếp và gián tiếp của Tập đoàn vào BVInvest như sau:

	Số vốn góp cam kết VNĐ	% trên vốn điều lệ	Số vốn đã góp VNĐ
Đầu tư trực tiếp của Công ty Mẹ	165.000.000.000	55	110.000.000.000
Đầu tư gián tiếp qua các Công ty con	120.000.000.000	40	80.000.000.000
- Bảo Việt Nhân thọ	60.000.000.000	20	40.000.000.000
- Bảo hiểm Bảo Việt	60.000.000.000	20	40.000.000.000
	<b>285.000.000.000</b>	<b>95</b>	<b>190.000.000.000</b>

### Đơn vị hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Trung tâm Đào tạo Bảo Việt	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ban Quản lý các Dự án đầu tư xây dựng cơ bản Bảo Việt ("PMU")	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội
Trung tâm Công nghệ Thông tin Bảo Việt	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

***Các công ty liên doanh, liên kết***

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Tập đoàn có các công ty liên doanh, liên kết sau:

<i>Công ty được đầu tư</i>	<i>Vốn điều lệ VNĐ</i>	<i>Vốn Tập đoàn đã góp VNĐ</i>	<i>Tỷ lệ %</i>
<b>Công ty liên kết</b>			
Baoviet Resort	60.000.000.000	21.000.000.000	35
- <i>Vốn góp của Công ty mẹ Tập đoàn</i>		9.000.000.000	
- <i>Vốn góp của Bảo Việt Nhân thọ</i>		12.000.000.000	
VIGEBA	180.000.000.000	54.000.000.000	30
- <i>Vốn góp của Công ty mẹ Tập đoàn</i>		15.000.000.000	
- <i>Vốn góp của Bảo Việt Nhân thọ</i>		39.000.000.000	
Baoviet Bank	3.150.000.000.000	1.560.000.000.000	49,52
- <i>Vốn góp của Công ty mẹ Tập đoàn</i>		1.560.000.000.000	
<b>Công ty liên doanh</b>			
Bảo Việt Tokio Marine	300.000.000.000	153.000.000.000	51
		<b>1.788.000.000.000</b>	



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

### 2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thống lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thống lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 *Đồng tiền kế toán*

Đơn vị tiền tệ được Tập đoàn sử dụng trong việc hạch toán sổ sách kế toán là đồng Việt Nam ("VNĐ").

### 2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Ngoài ra, hàng quý, Tập đoàn còn lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM**

Ban Điều hành Tập đoàn Bảo Việt cam kết đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Tập đoàn cũng đồng thời tuân thủ chính sách kế toán về ghi nhận giá trị định giá lại quyền sử dụng đất như được trình bày tại Thuyết minh số 4.6.

Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh các hoạt động của riêng Công ty mẹ Tập đoàn và các đơn vị phụ thuộc cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ Tập đoàn và các công ty con được lập riêng biệt và độc lập với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty mẹ Tập đoàn và các công ty con.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán, trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh**

Các chính sách kế toán của Tập đoàn sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014, ngoại trừ các thay đổi sau:

*Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế.*

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 ("Quyết định 15") và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 244"). Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Tập đoàn cũng đã báo cáo lại dữ liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kỳ này như đã trình bày tại Thuyết minh số 25.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi thanh toán và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

##### 4.3 Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận theo giá gốc tại ngày giao dịch và sau đó luôn được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng (nếu có).

- ▶ Các khoản đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết, trái phiếu chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp, các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá một năm.
- ▶ Các khoản đầu tư dài hạn bao gồm các khoản đầu tư góp vốn, trái phiếu chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn có thời gian đáo hạn trên một năm.

Tùy theo mục đích nắm giữ, các khoản đầu tư tài chính được phân loại thành các nhóm: chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn khác.

##### *Đầu tư vào các Công ty con*

Khoản đầu tư vào các Công ty con mà Tập đoàn nắm quyền kiểm soát được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá gốc. Các khoản lợi nhuận được chia trên lợi nhuận lũy kế của các Công ty con kể từ ngày đầu tư sẽ được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các thu nhập từ các nguồn khác ngoài khoản lợi nhuận nêu trên được coi là các khoản hoàn lại đầu tư và được ghi giảm vào giá gốc của các khoản đầu tư.

Danh sách các Công ty con của Tập đoàn được trình bày tại Thuyết minh số 6.3.

##### *Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết*

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Các khoản lợi tức được chia trên lợi nhuận lũy kế của các công ty liên doanh, liên kết kể từ ngày đầu tư sẽ được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các thu nhập từ các nguồn khác ngoài khoản lợi nhuận nêu trên được coi là các khoản hoàn lại đầu tư và được ghi giảm vào giá gốc của các khoản đầu tư.

Danh sách các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết của Tập đoàn được trình bày tại Thuyết minh số 6.3.

##### *Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn khác*

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập theo các quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư số 89/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ("Thông tư 89"). Chi tiết cơ sở đánh giá sự giảm giá của các khoản mục đầu tư được trình bày như dưới đây:

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 *Đầu tư tài chính* (tiếp theo)

*Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn khác* (tiếp theo)

Đối với chứng khoán niêm yết

Đối với chứng khoán niêm yết được ghi nhận theo giá gốc phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, nếu xét thấy có bằng chứng khách quan về việc giảm giá thị trường so với giá đang hạch toán trên sổ sách kế toán thì phần giảm giá được tính bằng khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá thực tế thị trường của chứng khoán tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo công thức quy định trong Thông tư 228 như sau:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \text{Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán} \times \left[ \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán hạch} \\ \text{toán trên sổ} \\ \text{sách} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán thực tế} \\ \text{trên thị trường} \\ \text{tại ngày kết thúc} \\ \text{kỳ kế toán} \end{array} \right]$$

Giá chứng khoán thực tế trên thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán là giá đóng cửa tại các sàn giao dịch của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh tại ngày 30 tháng 06 năm 2015.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết

Đối với chứng khoán chưa niêm yết, những phương pháp dưới đây được sử dụng để tính giá trị hợp lý phục vụ cho việc so sánh với giá trị ghi sổ nhằm xác định mức tổn thất dự phòng:

- ▶ Đối với chứng khoán đã được đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM, giá thị trường là giá trị giao dịch trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán;
- ▶ Giá thị trường của các chứng khoán chưa niêm yết khác là giá bình quân tính trên các báo giá của ba công ty chứng khoán độc lập hoạt động tại Việt Nam tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- ▶ Đối với các chứng khoán không xác định được giá thị trường thì Tập đoàn không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu Vinashin, do Vinashin đang gặp khó khăn về tình hình tài chính và căn cứ vào lịch sử trả nợ gốc và lãi của các trái phiếu này, Tập đoàn đã trích lập dự phòng 100% đối với các khoản lãi trái phiếu đã dự thu, đồng thời dừng ghi nhận doanh thu lãi trái phiếu và thực hiện theo dõi ngoại bảng đối với lãi trái phiếu chưa thu được từ các khoản đầu tư này; bắt đầu từ năm tài chính 2015, Tập đoàn thực hiện trích lập dự phòng đối với các khoản trái phiếu Vinashin đáo hạn năm 2017 theo phương pháp phân bổ đều 05 năm trên 100% số dư nợ gốc.

Đối với các khoản đầu tư tiền gửi vào Công ty Tài chính Công nghiệp Tàu thủy Vinashin ("VFC") và Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn II ("ALCII"), căn cứ tình hình tài chính và khả năng trả nợ gốc và lãi của các hợp đồng tiền gửi này, Tập đoàn đã trích lập dự phòng 100% đối với phần gốc đã quá hạn theo thông tư 228, đồng thời dừng ghi nhận doanh thu lãi tiền gửi, thực hiện theo dõi ngoại bảng đối với lãi dự thu chưa thu được từ các khoản đầu tư này.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

## 4.3 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn khác (tiếp theo)

**Đầu tư góp vốn vào các tổ chức kinh tế**

Đối với các khoản vốn góp của doanh nghiệp vào các tổ chức kinh tế và các khoản đầu tư dài hạn khác, phải trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà doanh nghiệp đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo quy định tại Thông tư 228 và Thông tư 89.

Mức trích cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức được quy định trong Thông tư 89 như sau:

$$\text{Mức trích dự phòng cho mỗi khoản đầu tư tài chính} = \left( \begin{array}{c} \text{Tổng vốn đầu tư} \\ \text{thực tế của các} \\ \text{bên tại tổ chức} \\ \text{kinh tế} \end{array} - \begin{array}{c} \text{Vốn chủ sở} \\ \text{hữu thực có} \\ \text{của tổ chức} \\ \text{kinh tế} \end{array} \right) \times \frac{\text{Số vốn đầu tư của Tập đoàn}}{\text{Tổng vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Căn cứ để lập dự phòng là tổng số vốn đầu tư thực tế của chủ sở hữu cao hơn tổng giá trị vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế được đầu tư tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

## 4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi được trình bày trên một tài khoản riêng.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ. Đối với các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết, mức trích lập dự phòng được ước tính trên cơ sở dự kiến tổn thất có thể xảy ra. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 228 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Trên ba năm	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

##### 4.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình dựa trên giá trị định giá lại do chuyên gia thẩm định giá thực hiện đối với các lô đất mà Tập đoàn đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hoặc đang trong thời gian chờ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vào thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2005 nhằm phục vụ mục đích cổ phần hóa của Công ty mẹ Tập đoàn.

##### 4.7 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06- 08 năm
Dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
Phần mềm tin học	03 - 05 năm
Tài sản cố định khác	04 năm

Tập đoàn không trích khấu hao liên quan đến các giá trị quyền sử dụng đất dài hạn theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

##### 4.8 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, hợp đồng đã ký kết, không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****4.9 Chứng khoán mua lại và bán lại theo hợp đồng có kỳ hạn (“hợp đồng repo”)**

Theo quy định tại Thông tư số 206/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 10 năm 2009, những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được phân bổ vào chi phí trong kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại theo phương pháp đường thẳng.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được phân bổ vào doanh thu trong kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại theo phương pháp đường thẳng.

**4.10 Lợi ích nhân viên***Các khoản trợ cấp hưu trí*

Trợ cấp hưu trí cho các nhân viên của Tập đoàn sau khi nghỉ hưu do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam chi trả. Theo quy định, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2014, hàng tháng Tập đoàn sẽ đóng góp vào quỹ lương hưu cho Cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam theo mức 18% trên mức lương cơ bản của nhân viên. Ngoài ra, Tập đoàn không có nghĩa vụ nào khác liên quan đến trợ cấp hưu trí.

*Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc*

- ▶ *Trợ cấp thôi việc tự nguyện:* theo quy định tại Điều 42, Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 ngày 18 tháng 06 năm 2012, Tập đoàn có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc tự nguyện, với mức tương đương là nửa tháng lương cơ bản cho mỗi năm làm việc cộng với các khoản thù lao khác (nếu có) tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của 6 tháng gần nhất tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán;
- ▶ *Trợ cấp mất việc:* theo quy định tại Điều 17 Bộ Luật Lao động, Tập đoàn có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho các nhân viên mất việc do việc chuyển đổi cơ cấu hoặc do thay đổi về công nghệ. Trong trường hợp này, Tập đoàn sẽ có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng lương.

Theo quy định tại Thông tư số 180/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012, từ năm 2012, Tập đoàn không trích lập hay duy trì Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.

*Quỹ bảo hiểm thất nghiệp*

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, theo quy định mới của luật Bảo hiểm xã hội số 71/2006/QH11 ban hành ngày 29 tháng 06 năm 2006 và Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ, người lao động đóng bằng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp. Bảo hiểm xã hội Việt Nam thực hiện việc thu, chi, quản lý Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.11 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

###### *Lãi*

Doanh thu được ghi nhận là lãi dự thu có tính đến lãi đầu tư thực tế đạt được của tài sản trừ khi khả năng thu hồi là không chắc chắn.

Tiền lãi trái phiếu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích. Doanh thu tiền lãi bao gồm cả số phân bổ theo phương pháp đường thẳng các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của trái phiếu và giá trị của nó khi đáo hạn. Khi lãi dồn tích trước khi mua khoản trái phiếu đó đã được dự thu thì khi thu được tiền lãi của khoản đầu tư trái phiếu đó, Tập đoàn sẽ phân bổ vào cả kỳ trước và sau khi mua trái phiếu. Chỉ có phần tiền lãi của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua mới được ghi nhận là doanh thu của Tập đoàn. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó.

###### *Cổ tức và lợi nhuận được chia*

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Tập đoàn với tư cách là nhà đầu tư được xác định. Tập đoàn không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

###### *Thu nhập khác*

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định, nhượng bán tài sản cố định; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

##### 4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

###### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

###### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.13 *Cán trừ*

Tài sản và công nợ tài chính được cán trừ và thể hiện giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ khi và chỉ khi Công ty mẹ Tập đoàn có quyền hợp pháp để thực hiện việc cán trừ và Công ty mẹ Tập đoàn dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị thuần, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

##### 4.14 *Phân phối lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm của Công ty mẹ Tập đoàn được phân chia theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các quy định của pháp luật Việt Nam có liên quan.

##### 4.15 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Tập đoàn áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” (“CMKTVN số 10”) và Thông tư số 179/2012/TT-BTC quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 (“Thông tư 179”) liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty mẹ Tập đoàn (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

#### 5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ</i>
Tiền mặt tại quỹ	1.038.624.409	1.854.064.780
Tiền gửi ngân hàng	49.586.977.684	49.252.130.462
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (VNĐ)	49.532.840.914	49.199.003.352
Tiền gửi ngân hàng đô la Mỹ (USD) quy VNĐ	54.136.770	53.127.110
Các khoản tương đương tiền	-	-
	<b><u>50.625.602.093</u></b>	<b><u>51.106.195.242</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2015 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (trình bày lại) VNĐ
<b>Chứng khoán kinh doanh</b>	<b>6.1</b>		
Cổ phiếu niêm yết		451.817.509.456	452.298.034.039
Cổ phiếu chưa niêm yết		372.625.420.000	372.625.420.000
Chứng chỉ quỹ		25.000.000.000	25.000.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(211.549.640.800)	(260.382.727.700)
		<b>637.893.288.656</b>	<b>589.540.726.339</b>
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>6.2</b>		
Ngắn hạn		2.573.828.389.176	2.791.828.389.176
- Tiền gửi		2.411.000.000.000	2.629.000.000.000
- Trái phiếu		162.828.389.176	162.828.389.176
Dài hạn		675.666.601.882	732.218.863.970
- Tiền gửi		110.000.000.000	157.000.000.000
- Trái phiếu		565.666.601.882	575.218.863.970
		<b>3.249.494.991.058</b>	<b>3.524.047.253.146</b>
<b>Đầu tư tài chính dài hạn khác</b>	<b>6.3</b>		
Đầu tư vào công ty con		4.891.291.148.720	4.891.291.148.720
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.737.000.000.000	1.737.000.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(365.429.059)	(496.381.589)
		<b>6.627.925.719.661</b>	<b>6.627.794.767.131</b>
<b>Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính</b>		<b>10.515.313.999.375</b>	<b>10.741.382.746.616</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**6.1 Chứng khoán kinh doanh**

	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015			Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014		
	Giá gốc	Giá trị thuần	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị thuần	Dự phòng
<b>Cổ phiếu niêm yết</b>						
CMG	144.000.000.000	52.915.200.000	(91.084.800.000)	144.000.000.000	30.188.800.000	(113.811.200.000)
VCB	108.814.100.000	91.353.160.800	(17.460.939.200)	108.814.100.000	59.716.512.900	(49.097.587.100)
Khác	199.003.409.456	143.353.261.456	(55.650.148.000)	199.483.934.039	155.701.558.239	(43.782.375.800)
	<b>451.817.509.456</b>	<b>287.621.622.256</b>	<b>(164.195.887.200)</b>	<b>452.298.034.039</b>	<b>245.606.871.139</b>	<b>(206.691.162.900)</b>
<b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>						
SSG	225.000.000.000	225.000.000.000	-	225.000.000.000	225.000.000.000	-
Khác	147.625.420.000	100.271.666.400	(47.353.753.600)	147.625.420.000	94.531.355.200	(53.094.064.800)
	<b>372.625.420.000</b>	<b>325.271.666.400</b>	<b>(47.353.753.600)</b>	<b>372.625.420.000</b>	<b>319.531.355.200</b>	<b>(53.094.064.800)</b>
<b>Chứng chỉ quỹ</b>						
Chứng chỉ quỹ	25.000.000.000	25.000.000.000	-	25.000.000.000	24.402.500.000	(597.500.000)
	<b>25.000.000.000</b>	<b>25.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>25.000.000.000</b>	<b>24.402.500.000</b>	<b>(597.500.000)</b>
	<b>849.442.929.456</b>	<b>637.893.288.656</b>	<b>(211.549.640.800)</b>	<b>849.923.454.039</b>	<b>589.540.726.339</b>	<b>(260.382.727.700)</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**6.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Ngắn hạn</b>				
Tiền gửi (*)	2.575.000.000.000	2.411.000.000.000	2.793.000.000.000	2.629.000.000.000
Trái phiếu (***)	210.000.000.000	162.828.389.176	210.000.000.000	162.828.389.176
	<b>2.785.000.000.000</b>	<b>2.573.828.389.176</b>	<b>3.003.000.000.000</b>	<b>2.791.828.389.176</b>
<b>Dài hạn</b>				
Tiền gửi (**)	110.000.000.000	110.000.000.000	157.000.000.000	157.000.000.000
Trái phiếu (***)	594.410.000.560	565.666.601.882	594.491.312.657	575.218.863.970
	<b>704.410.000.560</b>	<b>675.666.601.882</b>	<b>751.491.312.657</b>	<b>732.218.863.970</b>
	<b>3.489.410.000.560</b>	<b>3.249.494.991.058</b>	<b>3.754.491.312.657</b>	<b>3.524.047.253.146</b>

(\*) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam tại các TCTD có thời hạn gốc trên ba (03) tháng và thời gian đáo hạn không quá một (01) năm với mức lãi suất từ 5,3% - 17,5%/năm.

(\*\*) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam tại các TCTD có thời gian đáo hạn trên một (01) năm với mức lãi suất từ 6,8% - 7,3%/năm.

(\*\*\*) Các trái phiếu mà Tập đoàn đầu tư có lãi suất từ 8,85%/năm đến 15,95%/năm với kỳ hạn từ 03 năm đến 15 năm.

# Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 6.3 Đầu tư tài chính dài hạn khác

	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015			Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần
<b>Đầu tư vào công ty con</b>						
Bảo Việt Nhân thọ	2.000.000.000.000	-	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000	-	2.000.000.000.000
Bảo hiểm Bảo Việt	2.000.000.000.000	-	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000	-	2.000.000.000.000
BVF	50.000.000.000	-	50.000.000.000	50.000.000.000	-	50.000.000.000
BVSC	694.895.148.720	-	694.895.148.720	694.895.148.720	-	694.895.148.720
BVInvest	110.000.000.000	-	110.000.000.000	110.000.000.000	-	110.000.000.000
Bảo Việt – Âu Lạc	36.396.000.000	(365.429.059)	36.030.570.941	36.396.000.000	(496.381.589)	35.899.618.411
	<b>4.891.291.148.720</b>	<b>(365.429.059)</b>	<b>4.890.925.719.661</b>	<b>4.891.291.148.720</b>	<b>(496.381.589)</b>	<b>4.890.794.767.131</b>
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (*)</b>						
Bao viet Bank	1.560.000.000.000	-	1.560.000.000.000	1.560.000.000.000	-	1.560.000.000.000
Baoviet Resort	9.000.000.000	-	9.000.000.000	9.000.000.000	-	9.000.000.000
Bảo Việt Tokio Marine	153.000.000.000	-	153.000.000.000	153.000.000.000	-	153.000.000.000
VIGIBA	15.000.000.000	-	15.000.000.000	15.000.000.000	-	15.000.000.000
	<b>1.737.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>1.737.000.000.000</b>	<b>1.737.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>1.737.000.000.000</b>
	<b>6.628.291.148.720</b>	<b>(365.429.059)</b>	<b>6.627.925.719.661</b>	<b>6.628.291.148.720</b>	<b>(496.381.589)</b>	<b>6.627.794.767.131</b>

(\*) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Tập đoàn không có cam kết góp thêm vốn vào các công ty liên doanh, liên kết này.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ</i>
<b>Phải thu khách hàng</b>			
- Phải thu từ hoạt động đầu tư	7.1	186.861.595.152	155.566.611.912
- Phải thu từ các bên liên quan	7.2	263.642.777.086	359.383.615.828
		<b>450.504.372.238</b>	<b>514.950.227.740</b>

### 7.1 Phải thu từ hoạt động đầu tư

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ</i>
<b>Phải thu từ:</b>		
- Dự thu lãi tiền gửi	94.380.108.367	90.116.461.128
- Dự thu lãi trái phiếu	72.300.150.785	65.450.150.784
- Dự thu cổ tức	20.181.336.000	-
	<b>186.861.595.152</b>	<b>155.566.611.912</b>

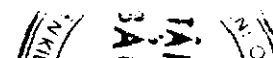
### 7.2 Phải thu từ các bên liên quan

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ</i>
<b>Phải thu:</b>		
- Bảo Việt Nhân thọ	142.118.690.914	208.635.694.157
- Bảo hiểm Bảo Việt	85.604.615.436	135.899.350.385
- Công ty Quản lý Quỹ Bảo Việt	8.097.152.682	1.996.467.307
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	3.820.022.719	1.978.905.280
- Ngân hàng TMCP Bảo Việt	943.117.738	1.688.906.107
- Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt	23.059.177.597	9.184.292.592
	<b>263.642.777.086</b>	<b>359.383.615.828</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

**8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ</i>	<i>Máy móc thiết bị VNĐ</i>	<i>Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VNĐ</i>	<i>Dụng cụ quản lý VNĐ</i>	<i>Tài sản cố định khác VNĐ</i>	<i>Tổng cộng VNĐ</i>
<b>Nguyên giá:</b>						
Tại ngày 01/01/2015	331.822.256.058	12.022.616.899	147.466.692.902	73.892.247.164	1.398.665.877	566.602.478.900
Tăng trong kỳ	-	-	-	35.500.000	40.920.000	76.420.000
Tại ngày 30/06/2015	<u>331.822.256.058</u>	<u>12.022.616.899</u>	<u>147.466.692.902</u>	<u>73.927.747.164</u>	<u>1.439.585.877</u>	<u>566.678.898.900</u>
<b>Hao mòn lũy kế:</b>						
Tại ngày 01/01/2015	66.638.281.286	9.623.371.860	119.703.064.327	53.101.930.926	495.694.687	249.562.343.086
Khấu hao trong kỳ	6.496.034.999	942.517.764	11.174.429.287	4.171.793.745	122.122.472	22.906.898.267
Tại ngày 30/06/2015	<u>73.134.316.285</u>	<u>10.565.889.624</u>	<u>130.877.493.614</u>	<u>57.273.724.671</u>	<u>617.817.159</u>	<u>272.469.241.353</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>						
Tại ngày 01/01/2015	<u>265.183.974.772</u>	<u>2.399.245.039</u>	<u>27.763.628.575</u>	<u>20.790.316.238</u>	<u>902.971.190</u>	<u>317.040.135.814</u>
Tại ngày 30/06/2015	<u>258.687.939.773</u>	<u>1.456.727.275</u>	<u>16.589.199.288</u>	<u>16.654.022.493</u>	<u>821.768.718</u>	<u>294.209.657.547</u>





## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất VNĐ</i>	<i>Phần mềm tin học VNĐ</i>	<i>Tổng cộng VNĐ</i>
<b>Nguyên giá:</b>			
Tại ngày 01/01/2015	63.135.267.200	63.257.182.256	126.392.449.456
Tăng trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/06/2015	<u>63.135.267.200</u>	<u>63.257.182.256</u>	<u>126.392.449.456</u>
<b>Hao mòn lũy kế:</b>			
Tại ngày 01/01/2015	19.013.089.697	54.018.334.644	73.031.424.341
Khấu hao trong kỳ	854.059.932	3.094.623.937	3.948.683.869
Tại ngày 30/06/2015	<u>19.867.149.629</u>	<u>57.112.958.581</u>	<u>76.980.108.210</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Tại ngày 01/01/2015	<u>44.122.177.503</u>	<u>9.238.847.612</u>	<u>53.361.025.115</u>
Tại ngày 30/06/2015	<u>43.268.117.571</u>	<u>6.144.223.675</u>	<u>49.412.341.246</u>

## 10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ</i>
Xây dựng cơ bản	43.716.451.881	43.891.332.191
- Công trình Bảo Việt tại Hà Tây	25.235.620.226	25.235.620.226
- Trung tâm dữ liệu tại 71 Ngõ Sĩ Liên	4.682.876.839	4.323.168.533
- Các công trình khác	13.797.954.816	14.332.543.432
Sửa chữa lớn	1.682.790.174	794.256.493
	<u>45.399.242.055</u>	<u>44.685.588.684</u>

## 11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Số phải nộp trong kỳ VNĐ</i>	<i>Số đã nộp trong kỳ VNĐ</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2015 VNĐ</i>
<b>Thuế và lệ phí</b>				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	4.696.591.163	3.657.362.448	(7.935.623.776)	418.329.835
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(6.039.678.031)	22.207.337.534	(17.261.541.804)	(1.093.882.301)
Thuế thu nhập cá nhân	855.620.966	7.303.781.801	(7.178.322.831)	981.079.936
Các loại thuế khác	10.565.716.146	3.633.128.672	(13.462.602.850)	736.241.968
	<u>10.078.250.244</u>	<u>36.801.610.455</u>	<u>(45.838.091.261)</u>	<u>1.041.769.438</u>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp trong kỳ được trình bày ở Thuyết minh 20.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 12. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	Ngày 30 tháng 06 năm 2015 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Quỹ tiền lương còn phải trả	9.857.435.307	23.262.504.338
	<b>9.857.435.307</b>	<b>23.262.504.338</b>

## 13. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 30 tháng 06 năm 2015 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Kinh phí công đoàn	229.294.312	115.014.643
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	574.812.136	235.302.060
Bảo hiểm thất nghiệp	83.208.412	63.506.633
Kinh phí cho các chương trình An sinh xã hội chờ giải ngân (*)	54.824.573.711	35.234.433.387
Phải trả tiền đặt cọc của các đơn vị thuê trụ sở làm việc	9.760.513.442	9.760.513.442
Phải trả các bên liên quan	1.705.584.299	75.961.535.022
<i>Bảo Việt Nhân thọ</i>	723.348.247	723.348.247
<i>Bảo hiểm Bảo Việt</i>	982.236.052	1.356.636.052
<i>VIGIBA</i>	-	73.881.550.723
Phải trả phải nộp khác	1.765.595.465	1.658.777.187
	<b>68.943.581.777</b>	<b>123.029.082.374</b>

(\*) Chi phí chương trình 30A của Chính phủ và các chương trình An sinh xã hội đang chờ giải ngân theo tiến độ các công trình tài trợ.

## 14. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Ngày 01 tháng 01 năm 2015 VNĐ	Số trích thêm trong kỳ (*) VNĐ	Số đã sử dụng trong kỳ VNĐ	Ngày 30 tháng 06 năm 2015 VNĐ
Quỹ khen thưởng	18.912.392.237	17.037.410.955	(21.456.112.952)	14.493.690.240
Quỹ phúc lợi (*)	9.794.981.103	72.670.628.986	(49.224.057.556)	33.241.552.533
	<b>28.707.373.340</b>	<b>89.708.039.941</b>	<b>(70.680.170.508)</b>	<b>47.735.242.773</b>

(\*) Xem Thuyết minh số 15.1.

# Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 15.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư tại ngày 01/01/2015	6.804.714.340.000	3.184.332.381.197	-	1.549.586.480.356	11.538.633.201.553
Chia cổ tức cho năm 2014	-	-	-	(680.471.434.000)	(680.471.434.000)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi Trích Quỹ phúc lợi nhân kỷ niệm 50 năm thành lập Bảo Việt (*)	-	-	-	(89.708.039.941)	(89.708.039.941)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2014 (*)	-	-	-	(33.640.514.978)	(33.640.514.978)
Chi thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(56.067.524.963)	(56.067.524.963)
Trích quỹ phục vụ hoạt động An sinh xã hội (*)	-	-	-	(273.636.274)	(273.636.274)
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	(11.213.504.993)	(11.213.504.993)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	112.135.049.926	(112.135.049.926)	-
	-	-	-	526.904.940.295	526.904.940.295
<b>Số dư tại ngày 30/06/2015</b>	<b>6.804.714.340.000</b>	<b>3.184.332.381.197</b>	<b>112.135.049.926</b>	<b>1.182.689.755.517</b>	<b>11.283.871.526.640</b>

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2015, Tập đoàn trích 3% lợi nhuận sau thuế 2014 tương đương với số tiền 33.640.514.978 VNĐ cho Quỹ khen thưởng nhân kỷ niệm 50 năm thành lập Bảo Việt, trích 5% lợi nhuận sau thuế 2014 tương đương với số tiền 56.067.524.963 VNĐ cho Quỹ khen thưởng phúc lợi của Tập đoàn, trích 1% lợi nhuận sau thuế 2014 tương đương với số tiền 11.213.504.993 VNĐ cho Quỹ phục vụ hoạt động An sinh xã hội và trích 10% lợi nhuận sau thuế 2014 tương đương với số tiền 112.135.049.926 VNĐ cho Quỹ đầu tư phát triển.

### 15.2 Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Ngày 30 tháng 06 năm 2015			Ngày 31 tháng 12 năm 2014		
	Cổ phiếu thường VNĐ	Cổ phiếu ưu đãi VNĐ	Tổng số VNĐ	Cổ phiếu thường VNĐ	Cổ phiếu ưu đãi VNĐ	Tổng số VNĐ
Số vốn góp của cổ đông	6.804.714.340.000	-	6.804.714.340.000	6.804.714.340.000	-	6.804.714.340.000
Thặng dư vốn cổ phần	3.184.332.381.197	-	3.184.332.381.197	3.184.332.381.197	-	3.184.332.381.197
	<b>9.989.046.721.197</b>	<b>-</b>	<b>9.989.046.721.197</b>	<b>9.989.046.721.197</b>	<b>-</b>	<b>9.989.046.721.197</b>

## Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 15. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

#### 15.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

Không có giao dịch về vốn nào với chủ sở hữu được thực hiện trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015.

#### 15.4 Cổ tức

Ngày 17 tháng 04 năm 2015, tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015, Đại hội đồng cổ đông Tập đoàn Bảo Việt đã thông qua phương án sử dụng lợi nhuận sau thuế năm tài chính 2014 để chi trả cổ tức cho năm 2014 với tỷ lệ 10% (1.000 đồng/cổ phiếu) tính trên vốn điều lệ 6.804.714.340.000 đồng Việt Nam, tương đương với số tiền 680.471.434.000 đồng Việt Nam.

### 16. DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014</i>
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	124.714.681	259.346.053	245.650.031	419.726.677
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	51.250.059.725	100.374.891.740	68.602.083.635	137.011.348.263
Lãi trái phiếu	15.143.736.438	29.957.472.877	15.406.285.802	30.425.418.085
Cổ tức và lợi nhuận được chia	239.765.085.600	455.809.307.635	320.281.594.757	532.031.594.757
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.081.858	1.081.858	518.587	518.587
Các khoản thu nhập khác	302.113.417	302.113.417	1.225.474.905	1.569.975.070
	<b>306.586.791.719</b>	<b>586.704.213.580</b>	<b>405.761.607.717</b>	<b>701.458.581.439</b>
Cho thuê văn phòng	17.973.513.943	36.274.959.752	21.827.928.301	38.503.623.799
	<b>17.973.513.943</b>	<b>36.274.959.752</b>	<b>21.827.928.301</b>	<b>38.503.623.799</b>
	<b>324.560.305.662</b>	<b>622.979.173.332</b>	<b>427.589.536.018</b>	<b>739.962.205.238</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

**17. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014 VNĐ</i>
(Hoàn nhập)/ Dự phòng giảm giá đầu tư	(35.476.216.588)	(39.493.089.430)	28.078.937.164	(18.302.970.036)
Chi phí tài chính khác	386.162.865	594.642.663	3.418.835.480	7.273.387.645
	<b>(35.090.053.723)</b>	<b>(38.898.446.767)</b>	<b>31.497.772.644</b>	<b>(11.029.582.391)</b>
Chi phí quản lý tòa nhà	1.088.945.116	3.774.160.020	3.712.884.898	5.429.417.194
	<b>1.088.945.116</b>	<b>3.774.160.020</b>	<b>3.712.884.898</b>	<b>5.429.417.194</b>
	<b>(34.001.108.607)</b>	<b>(35.124.286.747)</b>	<b>35.210.657.542</b>	<b>(5.600.165.197)</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 18. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014</i>
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên	21.953.634.782	42.158.642.711	28.389.629.644	48.964.480.465
Chi phí vật liệu quản lý	180.483.000	310.168.000	231.101.765	338.034.765
Chi phí đồ dùng văn phòng	763.800.800	1.320.699.884	866.046.546	1.521.403.814
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.358.780.601	26.855.582.136	14.406.435.201	29.039.272.152
Thuế, phí, lệ phí	-	4.625.000	5.747.976	6.747.976
Tiền thuê đất	2.928.264.862	2.928.264.862	6.314.200	6.314.200
Chi phí tư vấn	240.188.000	240.188.000	136.059.000	136.059.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.084.320.270	24.151.939.761	11.760.596.288	24.569.825.657
Chi phí quản lý khác	6.496.268.205	13.216.926.649	7.136.840.660	14.621.890.816
	<b>58.005.740.520</b>	<b>111.187.037.003</b>	<b>62.938.771.280</b>	<b>119.204.028.845</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

**18. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014 VNĐ</i>
Chi phí nhân viên	21.953.634.782	42.158.642.711	28.389.629.644	48.964.480.465
Chi phí vật liệu quản lý	180.483.000	310.168.000	231.101.765	338.034.765
Chi phí đồ dùng văn phòng	763.800.800	1.320.699.884	866.046.546	1.521.403.814
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.358.780.601	26.855.582.136	14.406.435.201	29.039.272.152
Thuế, phí, lệ phí	-	4.625.000	5.747.976	6.747.976
Tiền thuê đất	2.928.264.862	2.928.264.862	6.314.200	6.314.200
Chi phí tư vấn	240.188.000	240.188.000	136.059.000	136.059.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.084.320.270	24.151.939.761	11.760.596.288	24.569.825.657
Chi phí quản lý khác	6.496.268.205	13.216.926.649	7.136.840.660	14.621.890.816
	<b>58.005.740.520</b>	<b>111.187.037.003</b>	<b>62.938.771.280</b>	<b>119.204.028.845</b>

# Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 19. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014 VNĐ</i>
<b>Thu nhập khác</b>				
Các khoản thu nhập khác	6.636.364	301.664.753	286.784.110	516.758.716
	<b>6.636.364</b>	<b>301.664.753</b>	<b>286.784.110</b>	<b>516.758.716</b>
<b>Chi phí khác</b>				
Các khoản chi phí khác	-	-	-	-
	-	-	-	-
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>6.636.364</b>	<b>301.664.753</b>	<b>286.784.110</b>	<b>516.758.716</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

**20. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty mẹ Tập đoàn là 22% cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

**20.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 VNĐ	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	547.218.087.829	626.875.100.306
Các khoản điều chỉnh giảm:		
- Thu nhập không chịu thuế từ cổ tức, lợi nhuận được chia, chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(455.810.389.493)	(532.032.113.344)
Các khoản điều chỉnh tăng:		
- Chênh lệch tạm thời chi phí dự phòng tài chính	9.470.950.000	-
- Chi phí không được khấu trừ thuế	63.795.000	63.795.000
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ	100.942.443.336	94.906.781.962
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
<b>Thuế TNDN phải trả ước tính trong kỳ</b>	<b>22.207.337.534</b>	<b>20.879.492.032</b>
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	(6.039.678.031)	22.380.565.186
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(17.261.541.804)	(63.839.207.637)
<b>Thuế TNDN có thể thu hồi cuối kỳ</b>	<b>(1.093.882.301)</b>	<b>(20.579.150.419)</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

**20. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)****20.2 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại chính có các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014</i>
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.894.190.000	-	1.894.190.000	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-	-	-
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh			1.894.190.000	-

**21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Ngoại tệ (USD)	2.497,89	2.500,57
Phải thu lãi tiền gửi, trái phiếu (VNĐ)	193.248.268.760	174.058.092.217

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 22. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Tập đoàn đã tiến hành các giao dịch với các công ty có liên quan qua hoạt động đầu tư góp vốn. Như trình bày dưới đây, giao dịch giữa Tập đoàn và các công ty có liên quan thông qua quan hệ đầu tư/nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó là thành viên của cùng một tập đoàn.

Các bên liên quan của Công ty mẹ Tập đoàn có giao dịch với Công ty mẹ Tập đoàn trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 bao gồm:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>
Bộ Tài chính	Cổ đông sáng lập
SCIC	Cổ đông sáng lập
Sumitomo Life	Cổ đông chiến lược
Bảo hiểm Bảo Việt	Công ty con
Bảo Việt Nhân thọ	Công ty con
BVF	Công ty con
BVSC	Công ty con
BVInvest	Công ty con
Baoviet Resort	Công ty liên kết
VIGIBA	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Long Việt	Công ty liên kết
Baoviet Bank	Công ty liên kết
Bảo Việt Tokio Marine	Công ty liên doanh

Các giao dịch quan trọng với các bên liên quan trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 bao gồm:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Số tiền VNĐ</i>
<i>Cổ đông sáng lập</i>		
Bộ Tài chính	Cổ tức năm 2014 đã trả	482.509.000.000
SCIC	Cổ tức năm 2014 đã trả	22.154.400.000
<i>Cổ đông chiến lược</i>		
Sumitomo Life	Cổ tức năm 2014 đã trả	122.509.091.000
<i>Công ty liên doanh, liên kết</i>		
Bảo Việt Tokio Marine	Cổ tức nhận được	25.853.851.312
Baoviet Bank	Doanh thu cho thuê nhà Cổ tức nhận được	1.945.878.813 31.200.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 22. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Số tiền VNĐ</i>
<i>Công ty con</i>		
Bảo Việt Nhân thọ	Lợi nhuận chuyển về	288.000.000.000
Bảo hiểm Bảo Việt	Lợi nhuận chuyển về	50.000.000.000
BVF	Lợi nhuận chuyển về Doanh thu cho thuê nhà	5.000.000.000 1.245.092.310
BVSC	Doanh thu cho thuê nhà Phí dịch vụ cung cấp báo cáo biến động Phí tư vấn tổ chức Đại hội đồng Cổ đông bất thường	3.397.122.436 17.500.000 135.000.000
BVInvest	Cổ tức nhận được Doanh thu cho thuê nhà và khai thác bãi xe Chi phí năng lượng Phí quản lý tòa nhà và thù lao ủy thác cho thuê nhà	13.200.000.000 26.058.336.008 2.516.897.580 3.905.830.020

Số dư các khoản phải thu và phải trả đối với các bên liên quan được trình bày tại các Thuyết minh số 7 và 13 trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Lương cho Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc:

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014 VNĐ</i>
Lương cho Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc	1.320.000.000	1.350.000.000
	<b>1.320.000.000</b>	<b>1.350.000.000</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO**

**23.1 Cơ chế quản lý rủi ro**

Mục tiêu của hoạt động Quản lý rủi ro (QLRR) tại Tập đoàn Bảo Việt nhằm phòng ngừa những rủi ro tiềm ẩn có thể xảy ra để góp phần duy trì hoạt động kinh doanh của Tập đoàn theo phương châm ổn định, an toàn, hiệu quả; góp phần tạo ra môi trường quản lý minh bạch; bảo vệ tài sản và uy tín của Tập đoàn.

Hoạt động quản lý rủi ro được thực hiện thống nhất từ Ban Lãnh đạo Tập đoàn đến từng bộ phận chức năng, cán bộ tại Tập đoàn theo một nguyên tắc chung nhằm chủ động phát hiện, đánh giá và kiểm soát tác động của các loại rủi ro đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Hội đồng Quản trị Tập đoàn Bảo Việt (HĐQT) chịu trách nhiệm quyết định cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của hệ thống quản lý rủi ro Tập đoàn Bảo Việt; ban hành chiến lược, chính sách quản lý rủi ro Tập đoàn Bảo Việt và thực hiện giám sát hoạt động quản lý rủi ro toàn Tập đoàn.

Tổng Giám đốc Tập đoàn Bảo Việt ban hành các văn bản quy định, hướng dẫn quản lý rủi ro nội bộ, tổ chức thực hiện chiến lược, chính sách quản lý rủi ro đã được HĐQT phê duyệt. Các chính sách và hệ thống QLRR được rà soát định kỳ nhằm phản ánh kịp thời những biến động của thị trường và các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

Hội đồng Quản lý rủi ro (HĐQLRR) Tập đoàn Bảo Việt là cơ quan giúp việc của Tổng Giám đốc Tập đoàn Bảo Việt để triển khai công tác quản lý rủi ro. Các cuộc họp của HĐQLRR được tổ chức định kỳ nhằm đánh giá mức độ rủi ro tập trung toàn Tập đoàn, đánh giá nhận dạng các rủi ro mới và biện pháp phòng ngừa; phê duyệt mô hình, công cụ đo lường, hạn mức các loại rủi ro; giám sát việc thực hiện các hạn mức rủi ro đã được phê duyệt.

Tại thuyết minh này, Tập đoàn Bảo Việt trình bày cách thức cơ bản về hoạt động QLRR nói chung và các mục tiêu, chính sách, quy trình, phương pháp quản lý, đo lường các loại rủi ro cụ thể liên quan tới việc sử dụng các công cụ tài chính nói riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)**

**23.2 Quản lý rủi ro tài chính**

Quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu trong các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Để đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa thiệt hại do rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro, Ban Điều hành Tập đoàn Bảo Việt liên tục theo dõi hoạt động quản lý rủi ro của Tập đoàn bảo đảm sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và lợi nhuận.

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn Bảo Việt chịu tác động bởi rủi ro tài chính như rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

Ban Điều hành xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**23.2.1 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng được định nghĩa là khoản lỗ tiềm tàng do khả năng hoặc thiện chí trả nợ theo hợp đồng của bên vay hoặc đối tác có những thay đổi bất lợi.

Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ hoạt động đầu tư tài chính, bao gồm tiền gửi, trái phiếu và các công cụ tài chính khác. Ban Điều hành đã ban hành một khung quản lý rủi ro tín dụng để quản lý chất lượng tín dụng và rủi ro tập trung.

▶ *Các khoản đầu tư tiền gửi*

Rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi được hiểu là nguy cơ không thu hồi được cả gốc và lãi theo thời hạn đã ấn định trong hợp đồng xảy ra do tổ chức tín dụng phá sản, bị tụt hạng tín dụng hoặc mất khả năng thanh khoản.

Để phòng ngừa và giảm thiểu rủi ro tín dụng từ hoạt động đầu tư tiền gửi, Tập đoàn đã xây dựng và triển khai mô hình đánh giá, phân loại các tổ chức tín dụng dựa trên mô hình phân tích tín dụng nội bộ. HĐQTRR Tập đoàn xác định hạn mức tín dụng đối với mỗi tổ chức tín dụng mà Bảo Việt được phép gửi tiền và các hạn mức này được rà soát định kỳ. Tập đoàn cũng thiết lập các biện pháp giám sát đầu tư nhằm đưa ra hành động kịp thời khi phía đối tác xuất hiện các biểu hiện suy giảm chất lượng tín dụng. HĐQTRR Tập đoàn rà soát mức độ rủi ro và đề xuất các biện pháp xử lý phù hợp.

▶ *Đầu tư trái phiếu*

Rủi ro tín dụng đối với các khoản đầu tư trái phiếu là nguy cơ không thu hồi được nợ của bên phát hành trái phiếu khi đến hạn thanh toán. Để quản lý rủi ro tín dụng từ đầu tư trái phiếu, Tập đoàn xây dựng kế hoạch, phê duyệt hạn mức đầu tư từng loại trái phiếu phù hợp với chiến lược đầu tư và cơ cấu tổng tài sản; xem xét thận trọng khi đầu tư trái phiếu doanh nghiệp; tuân thủ quy trình thẩm định, phê duyệt các khoản đầu tư mới.

▶ *Các khoản phải thu khác*

Các khoản phải thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ và Ban Điều hành đánh giá mức độ rủi ro tín dụng đối với các khoản phải thu này ở mức thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)**

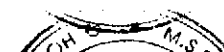
**23.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)**

**23.2.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)**

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 như sau:

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>			
	<i>Chưa quá hạn và không giảm giá trị</i>	<i>Quá hạn nhưng không giảm giá trị riêng biệt</i>	<i>Bị giảm giá trị riêng biệt (*)</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Ngày 30 tháng 06 năm 2015</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	50.625.602.093	-	-	50.625.602.093
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3.300.936.700.210	-	115.238.550.000	3.416.175.250.210
- <i>Hợp đồng tiền gửi</i>	2.615.380.108.367	-	-	2.615.380.108.367
- <i>Trái phiếu</i>	685.556.591.843	-	115.238.550.000	800.795.141.843
Các khoản phải thu	285.341.272.253	-	-	285.341.272.253
- <i>Phải thu từ các bên liên quan</i>	263.642.777.086	-	-	263.642.777.086
- <i>Phải thu cổ tức</i>	20.181.336.000	-	-	20.181.336.000
- <i>Phải thu khác</i>	1.517.159.167	-	-	1.517.159.167
<b>Tổng</b>	<b>3.636.903.574.556</b>	<b>-</b>	<b>115.238.550.000</b>	<b>3.752.142.124.556</b>

(\*) Số liệu trình bày đã bao gồm các khoản dự phòng đã trích lập



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 23. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

#### 23.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

##### 23.2.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	<i>Chưa quá hạn và không giảm giá trị</i>	<i>Quá hạn nhưng không giảm giá trị riêng biệt</i>	<i>Bị giảm giá trị riêng biệt (*)</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>
				<i>Tổng cộng</i>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	51.106.195.242	-	-	51.106.195.242
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3.553.854.364.984	-	124.709.500.000	3.678.563.864.984
- <i>Hợp đồng tiền gửi</i>	2.875.066.461.054	-	-	2.875.066.461.054
- <i>Trái phiếu</i>	678.787.903.930	-	124.709.500.000	803.497.403.930
Các khoản phải thu	361.105.039.568	-	-	361.105.039.568
- <i>Phải thu từ các bên liên quan</i>	359.383.615.828	-	-	359.383.615.828
- <i>Phải thu khác</i>	1.721.423.740	-	-	1.721.423.740
<b>Tổng</b>	<b>3.966.065.599.794</b>	<b>-</b>	<b>124.709.500.000</b>	<b>4.090.775.099.794</b>

(\*) Số liệu trình bày đã bao gồm các khoản dự phòng đã trích lập

Tập đoàn đã trích lập đầy đủ dự phòng giảm giá các khoản phải thu theo Thông tư 228 và Thông tư 89. Trong đó:

- ▶ *Chưa quá hạn và không giảm giá trị:* các tài sản tài chính hoặc các khoản cho vay với lãi suất và nợ gốc chưa tới ngày đáo hạn và không có bằng chứng của việc suy giảm giá trị.
- ▶ *Quá hạn nhưng không giảm giá trị riêng biệt:* tài sản tài chính với lãi suất và nợ gốc đã quá hạn nhưng Tập đoàn tin rằng các khoản này không bị giảm giá trị vì chúng được đảm bảo bởi các tài sản thế chấp và tin tưởng vào mức độ tin cậy tín dụng và các biện pháp đảm bảo tín dụng khác của khách hàng.
- ▶ *Bị giảm giá trị riêng biệt:* các công cụ nợ và các khoản cho vay khách hàng mà Tập đoàn cho rằng không thể thu hồi lãi và nợ gốc một phần hoặc toàn bộ theo các điều khoản của hợp đồng.

Các tài sản bị đánh giá là giảm giá trị riêng biệt bao gồm các khoản đầu tư vào trái phiếu Vinashin, đầu tư tiền gửi vào VFC và ALC II và đang được phản ánh theo giá trị thuần sau khi đã trích lập dự phòng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)**

**23.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)**

**23.2.2 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro không thực hiện được các cam kết tài chính do mất cân đối giữa tài sản và nợ phải trả trong ngắn hạn. Để ngăn ngừa và giảm thiểu rủi ro này, Tập đoàn liên tục tiến hành phân tích thời gian đáo hạn còn lại dựa theo hợp đồng của các khoản nợ phải trả tài chính và thông tin về luồng tiền ước tính. Phân tích các nhu cầu thanh khoản trong quá khứ để thấy những biến động về nhu cầu này và các nhân tố ảnh hưởng. Mức độ thanh khoản của Tập đoàn được định kỳ xem xét báo cáo cho Ủy ban Quản lý Tài sản Nợ - Có (ALCO), Ủy ban sẽ rà soát mức độ thanh khoản, hiệu quả đầu tư và xác định các hành động phù hợp.

Bảng sau đây tóm tắt thời gian đáo hạn theo hợp đồng của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu vào ngày 30 tháng 06 năm 2015:

	<i>Đơn vị: triệu đồng</i>							
	<i>Quá hạn</i>	<i>Không xác định kỳ hạn</i>	<i>Đến 01 năm</i>	<i>Từ 01 - 03 năm</i>	<i>Từ 03 - 05 năm</i>	<i>Từ 05 - 15 năm</i>	<i>Trên 15 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>30 tháng 06 năm 2015</b>								
Tài sản tài chính								
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-	50.626	-	-	-	-	50.626
Chứng khoán kinh doanh	-	637.893	-	-	-	-	-	637.893
- Cổ phiếu niêm yết	-	287.621	-	-	-	-	-	287.621
- Cổ phiếu chưa niêm yết	-	325.272	-	-	-	-	-	325.272
- Chứng chỉ quỹ	-	25.000	-	-	-	-	-	25.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30.000	-	2.801.716	466.283	47.200	315.400	-	3.660.599
- Hợp đồng tiền gửi	-	-	2.591.491	122.083	-	-	-	2.713.574
- Trái phiếu	30.000	-	210.225	344.200	47.200	315.400	-	947.025
Các khoản phải thu	-	-	285.341	-	-	-	-	285.341
- Phải thu từ các bên liên quan	-	-	263.643	-	-	-	-	263.643
- Phải thu cổ tức	-	-	20.181	-	-	-	-	20.181
- Phải thu cổ khác	-	-	1.517	-	-	-	-	1.517
<b>Tổng</b>	<b>30.000</b>	<b>637.893</b>	<b>3.137.683</b>	<b>466.283</b>	<b>47.200</b>	<b>315.400</b>	-	<b>4.634.459</b>
Nợ phải trả tài chính								
Phải trả các bên liên quan	-	-	1.706	-	-	-	-	1.706
Phải trả về hoạt động đầu tư tài chính	-	-	9.761	-	-	-	-	9.761
Phải trả thương mại	-	-	851	-	-	-	-	851
Phải trả thương mại khác	-	-	56.590	-	-	-	-	56.590
<b>Tổng</b>	-	-	<b>68.908</b>	-	-	-	-	<b>68.908</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)**

**23.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)**

**23.2.2 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)**

Bảng sau đây tóm tắt thời gian đáo hạn theo hợp đồng của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu vào ngày 31 tháng 12 năm 2014:

	<i>Đơn vị: triệu đồng</i>							
	<i>Quá hạn</i>	<i>Không xác định kỳ hạn</i>	<i>Đến 01 năm</i>	<i>Từ 01 - 03 năm</i>	<i>Từ 03 - 05 năm</i>	<i>Từ 05 - 15 năm</i>	<i>Trên 15 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>31 tháng 12 năm 2014</b>								
Tài sản tài chính								
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-	51.106	-	-	-	-	51.106
Chứng khoán kinh doanh	-	589.541	-	-	-	-	-	589.541
- Cổ phiếu niêm yết	-	245.607	-	-	-	-	-	245.607
- Cổ phiếu chưa niêm yết	-	319.531	-	-	-	-	-	319.531
- Chứng chỉ quỹ	-	24.403	-	-	-	-	-	24.403
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30.000	-	3.026.049	462.284	101.850	333.600	-	3.953.783
- Hợp đồng tiền gửi	-	-	2.815.824	168.084	-	-	-	2.983.908
- Trái phiếu	30.000	-	210.225	294.200	101.850	333.600	-	969.875
Các khoản phải thu	-	-	361.105	-	-	-	-	361.105
- Phải thu từ các bên liên quan	-	-	359.384	-	-	-	-	359.384
- Phải thu khác	-	-	1.721	-	-	-	-	1.721
<b>Tổng</b>	<b>30.000</b>	<b>589.541</b>	<b>3.438.260</b>	<b>462.284</b>	<b>101.850</b>	<b>333.600</b>	-	<b>4.955.536</b>
Nợ phải trả tài chính								
Phải trả các bên liên quan	-	-	75.962	-	-	-	-	75.962
Phải trả về hoạt động đầu tư tài chính	-	-	9.761	-	-	-	-	9.761
Phải trả thương mại	-	-	3.873	-	-	-	-	3.873
Phải trả thương mại khác	-	-	36.893	-	-	-	-	36.893
<b>Tổng</b>	-	-	<b>126.489</b>	-	-	-	-	<b>126.489</b>

Không có các khác biệt trọng yếu giữa dự kiến sử dụng tài sản và thanh toán công nợ trong ngắn hạn như theo Thuyết minh ở trên.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)****23.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)****23.2.3 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của một công cụ tài chính thay đổi do sự biến động của các nhân tố chủ yếu như lãi suất, giá cổ phiếu và tỷ giá hối đoái.

Mục tiêu của Tập đoàn là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro thị trường nhằm cân bằng giữa lợi nhuận và rủi ro bằng cách duy trì danh mục rủi ro thị trường nhất quán với chiến lược đầu tư.

**► Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các dòng tiền tương lai của một công cụ tài chính thay đổi do biến động của lãi suất thị trường.

Trong danh mục đầu tư toàn Tập đoàn, các khoản đầu tư trái phiếu và tiền gửi có lãi suất cố định chiếm tỷ trọng lớn và được nắm giữ phù hợp để đáp ứng các khoản phải trả trong tương lai. Nếu xét mức độ ảnh hưởng của biến động lãi suất lên thu nhập lãi thì chỉ danh mục các hợp đồng tiền gửi và trái phiếu có lãi suất thả nổi có ảnh hưởng trực tiếp lên thu nhập lãi, tuy nhiên, Tập đoàn đánh giá rủi ro này ở mức thấp do các hợp đồng tiền gửi và trái phiếu có lãi suất thả nổi chiếm tỷ trọng nhỏ trong toàn bộ danh mục đầu tư.

Ngoài ra, biến động giảm lãi suất cũng tác động đến các dòng tiền đáo hạn để tái đầu tư vào danh mục tiền gửi và trái phiếu. Tập đoàn thường xuyên rà soát và lựa chọn kỳ hạn tái đầu tư hợp lý để giảm thiểu ảnh hưởng của rủi ro lãi suất lên các khoản tái đầu tư trong khi vẫn đảm bảo mục tiêu lợi nhuận.

**► Rủi ro tỷ giá ngoại tệ**

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ là rủi ro thiệt hại về tài chính do biến động của tỷ giá ngoại tệ. Biến động của tỷ giá ngoại tệ giữa đồng Việt Nam và các ngoại tệ khác có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Tập đoàn. Tuy nhiên, rủi ro này của Tập đoàn không đáng kể do hầu hết các giao dịch tài sản và công nợ của Tập đoàn đều bằng đồng Việt Nam.

**► Rủi ro giá cổ phiếu**

Danh mục đầu tư cổ phiếu của Tập đoàn bao gồm các cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết. Danh mục các cổ phiếu niêm yết chịu ảnh hưởng trực tiếp của biến động giá. Danh mục cổ phiếu chưa niêm yết có thể có xu hướng bất lợi nếu điều kiện thị trường xấu đi.

Tình hình tài chính của các công ty mà Tập đoàn đầu tư và điều kiện thị trường có ảnh hưởng đến kết quả danh mục đầu tư. Tập đoàn Bảo Việt quản lý rủi ro này bằng việc đánh giá, lựa chọn một cách thận trọng các ngành nghề và công ty để đầu tư. Nhằm giảm thiểu các tác động do thay đổi bất lợi của thị trường và lĩnh vực đầu tư, danh mục đầu tư cổ phiếu của Tập đoàn được đa dạng hóa và tỷ trọng đầu tư cổ phiếu được duy trì ở mức tương đối thấp trong toàn danh mục đầu tư.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 23. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

## 23.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

## 23.2.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

## ▶ Rủi ro giá cổ phiếu (tiếp theo)

Tập đoàn sử dụng thước đo Giá trị rủi ro ("VaR") để giám sát và giới hạn rủi ro giá cổ phiếu niêm yết. Thước đo VaR là dùng để ước tính tổn thất tối đa có thể xảy ra khi có những biến động bất lợi trong khoảng thời gian nhất định (1 ngày, 1 tuần, 1 tháng, 1 năm), với mức độ tin cậy cho trước (95%):

Đơn vị: VNĐ

Giá trị rủi ro của danh mục cổ phiếu niêm yết tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

	HOSE	HNX	Tổng
Giá trị sổ sách	381.915.949.456	69.901.560.000	451.817.509.456
Giá trị thị trường	224.867.356.000	303.075.864.000	527.943.220.000
VaR (95%, 1 ngày)	(7.998.301.067)	(16.694.338.263)	(24.692.639.330)
Mức độ đa dạng hóa VaR (95%)	3.917.550.664	-	3.917.550.664
VaR (95%, 1 tuần)	(17.884.744.891)	(37.329.675.195)	(55.214.420.086)
VaR (95%, 1 tháng)	(37.515.357.379)	(78.303.387.288)	(115.818.744.667)
VaR (95%, 1 năm)	(126.969.093.213)	(265.014.404.078)	(391.983.497.291)

Đơn vị: VNĐ

Giá trị rủi ro của danh mục cổ phiếu niêm yết tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

	HOSE	HNX	Tổng
Giá trị sổ sách	382.396.474.039	69.901.560.000	452.298.034.039
Giá trị thị trường	176.768.931.100	304.278.546.000	481.047.477.100
VaR (95%, 1 ngày)	(3.547.956.636)	(17.437.328.076)	(20.985.284.712)
Mức độ đa dạng hóa VaR (95%)	2.597.674.961	-	2.597.674.961
VaR (95%, 1 tuần)	(7.933.472.220)	(38.991.050.924)	(46.924.523.144)
VaR (95%, 1 tháng)	(16.641.391.722)	(81.788.318.418)	(98.429.710.140)
VaR (95%, 1 năm)	(56.322.065.532)	(276.809.001.715)	(333.131.067.247)

Giá trị rủi ro VaR (95%, 1 ngày) của danh mục cổ phiếu niêm yết tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 là khoảng 24,7 tỷ đồng, nghĩa là với xác suất 95%, mức tổn thất tối đa của danh mục cổ phiếu niêm yết trong một ngày là khoảng 24,7 tỷ đồng. VaR (95%, 1 ngày) của danh mục cổ phiếu niêm yết tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 lớn hơn VaR (95%, 1 ngày) của danh mục cổ phiếu niêm yết tại ngày 31 tháng 12 năm 2014. Tỷ lệ phần trăm của VaR so với giá trị thị trường của danh mục cổ phiếu niêm yết tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 (4,7%) cao hơn tỷ lệ này tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (4,4%).

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)****23.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)****23.2.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)**▶ **Rủi ro giá cổ phiếu (tiếp theo)**

Tập đoàn Bảo Việt còn sử dụng phương pháp phân tích kịch bản “stress testing” để đánh giá những ảnh hưởng tiềm ẩn đối với danh mục đầu tư trong các điều kiện thị trường khác nhau. Phân tích dưới đây cho thấy, khi có sự biến động của chỉ số thị trường (chỉ số VN-Index hoặc HNX Index), các yếu tố còn lại không đổi, lợi nhuận trước thuế sẽ bị ảnh hưởng. Mỗi tương quan của các biến số cũng tác động đáng kể trong việc giảm thiểu rủi ro về giá.

	<i>Biến động của chỉ số thị trường</i>	<i>Ảnh hưởng lên lợi nhuận trước thuế của danh mục cổ phiếu niêm yết (*) (VNĐ)</i>
<b>30 tháng 06 năm 2015</b>		
Kịch bản 1	+10%	8.936.439.018
Kịch bản 2	-10%	(8.936.439.018)
<b>31 tháng 12 năm 2014</b>		
Kịch bản 1	+10%	9.441.105.134
Kịch bản 2	-10%	(10.592.246.299)

(\*) Lưu ý: Số liệu được tính toán áp dụng chính sách trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán theo quy định tại Thông tư 228 và Thông tư 89 do đó ảnh hưởng lên lợi nhuận trước thuế của việc biến động giá cổ phiếu chỉ tính tới các cổ phiếu niêm yết có giá thị trường giảm xuống dưới giá gốc.

**24. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210**

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (“Thông tư 210”) có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phải sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Tập đoàn vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

**24. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)****Tài sản tài chính**

Các tài sản tài chính của Tập đoàn theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư kỳ hạn cố định, công cụ vốn niêm yết và không niêm yết, các khoản cho vay và phải thu khách hàng, và các khoản phải thu tài chính khác. Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

- ▶ *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
- (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- ▶ *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- ▶ *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

**24. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)**Tài sản tài chính (tiếp theo)▶ *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, các khoản nợ và vay. Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

▶ *Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
  - (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

▶ *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Tập đoàn có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

**24. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 06 năm 2015:

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý
	Nguyên giá VNĐ	Dự phòng giảm giá trị VNĐ	Tổng VNĐ	VNĐ
Tài sản tài chính				
Chứng khoán kinh doanh	849.442.929.456	(211.549.640.800)	637.893.288.656	745.161.431.449
- Cổ phiếu niêm yết	451.817.509.456	(164.195.887.200)	287.621.622.256	527.943.220.000
- Cổ phiếu chưa niêm yết	372.625.420.000	(47.353.753.600)	325.271.666.400	191.638.211.449
- Chứng chỉ quỹ	25.000.000.000	-	25.000.000.000	25.580.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3.656.090.259.721	(239.915.009.511)	3.416.175.250.210	3.355.430.639.622
- Hợp đồng tiền gửi	2.779.380.108.367	(164.000.000.000)	2.615.380.108.367	2.628.665.131.310
- Trái phiếu	876.710.151.354	(75.915.009.511)	800.795.141.843	726.765.508.312
Tài sản tài chính khác	285.341.272.253	-	285.341.272.253	285.341.272.253
- Phải thu từ các bên liên quan	263.642.777.086	-	263.642.777.086	263.642.777.086
- Phải thu cổ tức	20.181.336.000	-	20.181.336.000	20.181.336.000
- Phải thu khác	1.517.159.167	-	1.517.159.167	1.517.159.167
Tiền và các khoản tương đương tiền	50.625.602.093	-	50.625.602.093	50.625.602.093
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.841.500.063.523</b>	<b>(451.464.650.311)</b>	<b>4.390.035.413.212</b>	<b>4.436.558.945.417</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

**24. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014:

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý
	Nguyên giá VNĐ	Dự phòng giảm giá trị VNĐ	Tổng VNĐ	VNĐ
Tài sản tài chính				
Chứng khoán kinh doanh	849.923.454.039	(260.382.727.700)	589.540.726.339	724.820.472.064
- Cổ phiếu niêm yết	452.298.034.039	(206.691.162.900)	245.606.871.139	481.047.477.100
- Cổ phiếu chưa niêm yết	372.625.420.000	(53.094.064.800)	319.531.355.200	219.370.494.964
- Chứng chỉ quỹ	25.000.000.000	(597.500.000)	24.402.500.000	24.402.500.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3.909.007.924.495	(230.444.059.511)	3.678.563.864.984	3.614.863.511.819
- Hợp đồng tiền gửi	3.039.066.461.054	(164.000.000.000)	2.875.066.461.054	2.889.975.895.299
- Trái phiếu	869.941.463.441	(66.444.059.511)	803.497.403.930	724.887.616.520
Tài sản tài chính khác	361.105.039.568	-	361.105.039.568	361.105.039.568
- Phải thu từ các bên liên quan	359.383.615.828	-	359.383.615.828	359.383.615.828
- Phải thu khác	1.721.423.740	-	1.721.423.740	1.721.423.740
Tiền và các khoản tương đương tiền	51.106.195.242	-	51.106.195.242	51.106.195.242
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>5.171.142.613.344</b>	<b>(490.826.787.211)</b>	<b>4.680.315.826.133</b>	<b>4.751.895.218.693</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

**24. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn:

	<i>Giá trị ghi sổ VND</i>	<i>Giá trị hợp lý VND</i>
<b>30 tháng 06 năm 2015</b>		
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Phải trả các bên liên quan	1.705.584.299	1.705.584.299
Phải trả tiền đặt cọc	9.760.513.442	9.760.513.442
Phải trả thương mại	850.699.696	850.699.696
Phải trả thương mại khác	56.590.169.176	56.590.169.176
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>68.906.966.613</u></b>	<b><u>68.906.966.613</u></b>
<b>31 tháng 12 năm 2014</b>		
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Phải trả các bên liên quan	75.961.535.022	75.961.535.022
Phải trả tiền đặt cọc	9.760.513.442	9.760.513.442
Phải trả thương mại	3.873.215.117	3.873.215.117
Phải trả thương mại khác	36.893.210.574	36.893.210.574
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>126.488.474.155</u></b>	<b><u>126.488.474.155</u></b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tập đoàn sử dụng các phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư kỳ hạn cố định có lãi suất cố định hay thả nổi được Tập đoàn đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, các rủi ro cụ thể trong phạm vi lãnh thổ, độ rủi ro của dự án được tài trợ và khả năng trả nợ vay của từng khách hàng. Tập đoàn ước tính giá trị hiện tại của các luồng tiền trong tương lai bằng cách chiết khấu theo lãi suất thị trường.
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vốn được giao dịch tích cực trên thị trường tài chính có tổ chức được xác định theo giá công bố, nếu có, tại ngày báo cáo.
- ▶ Với các khoản đầu tư vốn không có thị trường tích cực, giá trị hợp lý được xác định bằng các phương pháp định giá phù hợp. Các phương pháp này bao gồm chiết khấu luồng tiền, so sánh với các công cụ tài chính tương đồng có giá thị trường, giá trị tài sản ròng và các mô hình định giá liên quan.
- ▶ Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và các khoản ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do các công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Tại ngày báo cáo, Tập đoàn đánh giá xem liệu có tồn tại các bằng chứng khách quan về việc suy giảm giá trị của từng tài sản tài chính riêng biệt trong trường hợp các suy giảm riêng lẻ đó là đáng kể, hoặc đánh giá chung các tài sản tài chính trong trường hợp các suy giảm riêng lẻ không đáng kể.
- ▶ Đối với các tài sản bị giảm giá trị riêng lẻ, lỗ do suy giảm giá trị được xác định là chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hiện tại của các dòng tiền ước tính trong tương lai chiết khấu theo lãi suất thực tế ban đầu.
- ▶ Đối với đánh giá chung, các tài sản được phân nhóm dựa trên đặc tính rủi ro tín dụng. Lỗ do giảm giá trị được đánh giá tổng thể dựa trên kinh nghiệm tổn thất trong quá khứ của các tài sản với đặc tính tương tự.
- ▶ Đối với các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính mà không đủ thông tin thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 25. PHÂN LOẠI LẠI VÀ TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Trong năm 2015, do ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán và yêu cầu trình bày báo cáo tài chính của doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính, Tập đoàn đã thực hiện điều chỉnh, phân loại và trình bày lại một số khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 cho phù hợp với cách trình bày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ của kỳ này. Chi tiết như sau:

Mã số	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (số liệu đã trình bày)	Phân loại lại	Đơn vị tính: VNĐ Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (trình bày lại)
	Đầu tư ngắn hạn	(1) 3.553.548.034.039	(3.553.548.034.039)	(**)
121	Chứng khoán kinh doanh	(1),(4) (*)	849.923.454.039	849.923.454.039
	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(2) (608.713.886.928)	608.713.886.928	(**)
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(2),(5) (*)	(260.382.727.700)	(260.382.727.700)
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	(1),(2) (*)	2.791.828.389.176	2.791.828.389.176
131	Phải thu khách hàng	(3) 274.051.211.629	240.899.016.111	514.950.227.740
	Phải thu từ các bên liên quan	(3) 359.383.615.828	(359.383.615.828)	(**)
	Đầu tư dài hạn khác	(4) 1.050.866.732.657	(1.050.866.732.657)	(**)
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	(2),(4) (*)	732.218.863.970	732.218.863.970
	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(5) (1.093.881.589)	1.093.881.589	(**)
254	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(5) (*)	(496.381.589)	(496.381.589)

(\*) Các chỉ tiêu mới của Bảng cân đối kế toán theo Thông tư 200.

(\*\*) Các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán không còn được trình bày theo Thông tư 200.

- (1) Phân loại đầu tư ngắn hạn sang chứng khoán kinh doanh (550.548.034.039 VNĐ) và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (3.003.000.000.000 VNĐ).
- (2) Phân loại dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn sang dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (259.785.227.700 VNĐ), đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – mã số 123 (211.171.610.824 VNĐ), điều chỉnh hồi tố dự phòng lãi dự thu từ ALCII và VFC (118.484.599.717 VNĐ) và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – mã số 255 (19.272.448.687 VNĐ).
- (3) Phân loại lại phải thu từ các bên liên quan sang phải thu khách hàng (359.383.615.828 VNĐ) và điều chỉnh hồi tố lãi dự thu từ ALCII và VFC (118.484.599.717 VNĐ).
- (4) Phân loại lại đầu tư dài hạn khác sang chứng khoán kinh doanh (299.375.420.000 VNĐ) và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (751.491.312.657 VNĐ).
- (5) Phân loại lại dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn sang dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (597.500.000 VNĐ) và dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn – mã số 254 (496.381.589 VNĐ).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

**25. PHÂN LOẠI LẠI VÀ TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG (tiếp theo)**

Ngoài ra, Tập đoàn thực hiện trình bày lại số liệu liên quan đến các khoản lãi dự thu từ ALCII và VFC như sau:

*Đơn vị tính: VND*

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Tại ngày 31/12/2014 (số liệu đã trình bày)</i>		<i>Tại ngày 31/12/2014 (trình bày lại)</i>
	<i>Điều chỉnh</i>		
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng (*)	208.601.060.845	(118.484.599.717)	90.116.461.128
Dự phòng giảm giá tiền gửi (*)	(282.484.599.717)	118.484.599.717	(164.000.000.000)

(\*) Số liệu được điều chỉnh hồi tố theo yêu cầu của Thông tư 200 về ghi nhận doanh thu khi không chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu đã bị phân loại là quá hạn cần phải trích lập dự phòng và Điều 127 - Điều khoản hồi tố của Thông tư 200.

**26. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

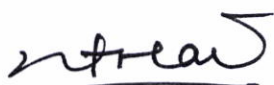
Ngoài những thông tin đã công bố trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày 30 tháng 06 năm 2015 yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

112  
DÀ  
VIỆ  
TP. H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

**27. MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Cho giai đoạn	Cho giai đoạn
		sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015	sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	%	32,58	32,26
- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	67,42	67,74
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/ Tổng Nguồn vốn	%	1,13	8,20
- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng Nguồn vốn	%	98,87	91,80
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	28,95	3,94
2.2 Khả năng thanh toán nhanh	Lần	28,95	3,94
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận/ Doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/ Doanh thu thuần	%	87,84	89,37
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần	%	84,58	86,39
3.2 Tỷ suất lợi nhuận/ tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/ Tổng tài sản	%	4,79	5,22
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	%	4,62	5,05
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Nguồn vốn chủ sở hữu	%	4,67	5,50



Ông Nguyễn Thanh Hải  
Kế toán Trưởng



Ông Phạm Ngọc Tú  
Phó Giám đốc Phụ trách  
Khối Quản lý Tài chính




Ông Nguyễn Quang Phi  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 08 năm 2015